

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 539/2024/DS-PT
Ngày: 13 - 11 - 2024
V/v tranh chấp: "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trương Thị Tuyết Linh**

Các Thẩm phán: Bà **Lâm Ngọc Tuyền**

Bà **Nguyễn Ái Đoan**

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Thúy Phương** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:** Bà **Mai Thị Đào Uyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 375/2024/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 83/2024/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 469/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Hồng M, sinh năm 1971 (Có mặt).

Thường trú tại: Tổ G, Ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Long An;

Tạm trú: Ấp E, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang

- **Bị đơn:** Bà Trần Thị T, sinh năm 1970 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp G, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- **Người làm chứng:**

1. Chị Trần Thị Thu H, sinh năm 1982 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Kinh 12, xã Mỹ Phước Tây, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang

2. Ông Đoàn Văn N, sinh năm 1976 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp G, xã M, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- **Người kháng cáo:** Bị đơn bà Trần Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng M trình bày: Trước đây, bà T có vay tiền của bà nhiều lần, cũng đã có trả nhiều lần, nhưng còn lần mượn 130.000.000đồng theo biên nhận ngày 08/12/2021 âm lịch chưa trả nên nay bà kiện đòi. Ngoài ra, khoản tiền lãi của số nợ 100.000.000đồng theo biên nhận ngày 04/10/2022 âm lịch bà T cũng chưa trả là 16.400.000đồng. Do đó, nay bà yêu cầu bà T phải trả cho bà tổng cộng là 146.400.000đồng, không yêu cầu tính lãi. Ngày 08/12/2021 âm lịch, bà T mượn 02 lần tiền, mỗi khoản là 130.000.000đồng nhưng đã trả được 01 khoản, còn 01 khoản chưa trả, hai lần vay có lập 02 biên nhận khác nhau do chính bà T tự viết. Nay bà T cho rằng đã trả nợ cho bà, chỉ còn khoản tiền lãi chưa trả là không đúng. Khoản tiền lãi 16.400.000đồng là tiền lãi của số tiền vay theo biên nhận ngày 04/10/2022 âm lịch chứ không phải của số tiền 130.000.000đồng như bà T nói.

Bị đơn, bà Trần Thị T trình bày: Bà và bà M không có bà con, nhưng trước đây là bạn bè thân thiết nên bà có vay tiền nhiều lần của bà M, ngoài ra, bà có tham gia chơi hụi do bà M làm đầu thảo, bà M nợ tiền bà nên bà khởi kiện, từ đó hai bên mới xảy ra mâu thuẫn. Bà thừa nhận 02 biên nhận ngày 08/12/2021 âm lịch do bà viết và có ký tên. Tuy nhiên, có 01 biên nhận có sửa tháng mà bà M xác nhận bà đã trả nợ rồi, hiện bà không nhớ tại sao lại có 02 biên nhận cùng 01 ngày. Biên nhận ngày 04/10/2022 âm lịch mà bà M nộp cũng do bà viết và ký tên, bà cũng đã trả nợ rồi. Hiện số nợ 130.000.000đồng mà bà M kiện đòi, bà đã trả cho bà M 30.000.000đồng vào ngày 08/3/2022 âm lịch nhưng không có đòi lại biên nhận từ bà M, cũng không có yêu cầu bà M viết giấy nhận tiền, đến ngày 12/01/2023 âm lịch bà trả tiếp 100.000.000đồng và còn nợ tiền lãi 16.400.000đồng nên bà có viết giấy, ký tên đưa cho bà M. Do đó, nay bà chỉ còn nợ tiền lãi và đồng ý trả cho bà M 16.400.000đồng, còn tiền vốn 130.000.000đồng bà đã trả xong cho bà M nên không đồng ý trả nữa.

Người làm chứng, chị Trần Thị Thu H trình bày: Chị không có bà con với bà Nguyễn Thị Hồng M và bà Trần Thị T. Chị có quen biết với bà M, bà T là do có tham gia chơi hụi chung và chị có bán heo con cho bà M, bà T nuôi. Hiện chị còn nợ bà M 60.000.000đồng tiền vay, tiền này chị hỏi vay dùm người khác, và còn chơi của bà M 02 đầu hụi, 01 đầu 05 triệu và 01 đầu 10 triệu. Việc bà M kiện bà T đòi 130.000.000đồng chị biết được là vì trước đây bà T kiện bà M đòi tiền hụi, lúc đó bà T nhờ chị vào nhà bà M nói bà M là trả lại tiền vốn hụi khoảng hơn 80.000.000đồng, lúc chị vào nhà bà M thì bà M nói với chị là nếu

bà T nói chuyện đàng hoàng thì bà M trả, còn không thì không trả, thách bà T đi kiện. Lúc đó, bà M có lấy 01 cuốn sổ ra cho chị xem, chị thấy có 01 biên nhận có ghi bà T thiếu nợ bà M 130.000.000đồng, có chữ ký bà T. Bà M nói nếu bà T kiện đòi tiền hui thì bà M sẽ kiện ngược lại đòi nợ 130.000.000đồng theo biên nhận mà bà M đang giữ. Còn việc bà T có nợ bà M hay không, đã trả rồi hay chưa trả thì thực tế chị không biết. Chị có nghe bà T nói lại là đã trả 130.000.000 đồng cho bà M rồi nên mới lấy lại được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N, vì chị có nghe bà T nói khi vay tiền có thể chấp bằng khoán của ông N cho bà M nên theo chị thì bà T phải trả nợ xong bà M mới trả lại.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 83/2024/DS-ST ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng: khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng M. Buộc bà Trần Thị T có nghĩa vụ trả cho bà M số tiền 146.400.000 (Một trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 24/7/2024, bị đơn bà Trần Thị T có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp Phúc thẩm giải quyết: Sửa 1 phần bản án sơ thẩm, chỉ buộc bà trả số tiền lãi còn nợ là 16.400.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn vẫn giữ nguyên cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến khi xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bà T không có chứng cứ chứng minh bà T đã trả cho bà M số tiền 130.000.000đồng, xét thấy bà T kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ gì mới đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng

cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” là có căn cứ và phù hợp.

Đơn kháng cáo của bà Trần Thị T làm trong hạn luật định và nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị Hồng M khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị T trả số tiền vay 130.000.000đồng theo biên nhận ngày 08/12/2021 âm lịch và 16.400.000đồng tiền lãi còn nợ lại của số tiền vay 100.000.000đồng vào ngày 04/10/2022 âm lịch, tổng cộng là 164.400.000đồng, không yêu cầu tính lãi. Bà Trần Thị T chỉ đồng ý trả số tiền lãi còn nợ lại là 16.400.000đồng, không đồng ý trả số tiền 130.000.000đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M, bà T không đồng ý nên có yêu cầu kháng cáo.

[3] Xét nội dung kháng cáo và yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Tại bản tự khai ngày 03/6/2024 của bà Trần Thị T cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bà Trần Thị T khai nhận: vào ngày 08/12/2021 âm lịch bà có vay của bà Nguyễn Thị Hồng M số tiền là 130.000.000đồng, bà có viết biên nhận hứa trong 03 tháng trả đủ vốn, lãi, số tiền này bà vay dùm cho vợ chồng ông Đoàn Văn N và bà Phạm Thị T1. Khi vay tiền bà có đưa cho bà M giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông N đứng tên. Bà trả lãi cho bà M mỗi tháng là 6.500.000đồng, bà trả được 03 tháng tiền lãi thì bà M đòi số tiền 130.000.000đồng nên bà có trả trước cho bà M 30.000.000đồng còn lại 100.000.000đồng, bà trả lãi mỗi tháng 5.000.000đồng đến đầu tháng 10 năm 2022 âm lịch bà và ông N đến trả cho bà M 100.000.000đồng và lấy giấy chủ quyền đất, lúc này bà còn nợ lại bà M 16.400.000đồng tiền lãi nên bà có viết giấy nợ còn thiếu bà M 16.400.000đồng lãi vào ngày 12/01/2023. Bà T cho rằng ngày 08/12/2021 bà chỉ viết 01 biên nhận với số tiền là 130.000.000đồng còn biên nhận còn lại là do bà M sửa lại tháng 12 nhưng bà thừa nhận chữ viết và chữ ký là của bà.

[3.2] Bà Nguyễn Thị Hồng M cho rằng trước đây bà T nhiều lần vay tiền của bà, trong ngày 08/12/2021 bà T hai lần vay tiền của bà, mỗi lần vay là 130.000.000đồng, bà T là người trực tiếp vay và viết biên nhận, bà không biết ông Đoàn Văn N và cũng không nhận thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N. Trong hai khoản vay ngày 08/12/2021 bà T đã trả được một khoản và bà đã xóa biên nhận bằng việc ghi chữ “R” vào trong biên nhận, còn lại một biên nhận bà T chưa trả. Số tiền 16.400.000đồng là tiền lãi của số tiền 100.000.000đồng bà T vay ngày 04/10/2022 bà T còn nợ lại đến ngày 12/01/2023 bà T có ghi nợ.

[3.3] Nhận thấy theo tài liệu thể hiện trong hồ sơ vụ án thì thời gian từ tháng 12 năm 2021 đến tháng 10 năm 2022 bà T nhiều lần vay tiền của bà M (BL19, 20) các lần vay bà T đều viết biên nhận. Vào ngày 08/12/2021 bà T viết hai biên nhận mỗi biên nhận vay số tiền là 130.000.000đồng, bà T cũng thừa nhận chữ viết trong hai biên nhận này là của bà nhưng bà chỉ vay có 130.000.000đồng và bà đã trả xong. Bà M cũng thừa nhận bà T có trả cho bà 130.000.000đồng nhưng chỉ trả có một khoản vay của ngày 08/12/2021 và trong hồ sơ cũng thể hiện một biên nhận ghi ngày 08/12/2021 với số tiền 130.000.000đồng đã được xóa bằng chữ “R” còn lại một biên cùng ngày 08/12/2021 với số tiền 130.000.000đồng không có gì chứng minh là bà T đã trả. Bà T cho rằng trong ngày 08/12/2021 bà vay một lần với số tiền 130.000.000đồng và bà đã trả xong là không có cơ sở để chấp nhận.

[3.4] Đối với số tiền 16.400.000đồng bà T cho rằng bà nợ tiền lãi của số tiền 130.000.000đồng nêu trên sau khi bà đã trả được 30.000.000đồng tiền vốn, còn lại 100.000.000đồng bà phải trả lãi nên đến ngày trả 100.000.000đồng bà còn nợ lại tiền lãi bà M nhưng bà M không thừa nhận, bà M cho rằng đây là nợ tiền lãi của số tiền vay 100.000.000đồng vào ngày 04/10/2022. Nhận thấy tài liệu có trong hồ sơ (BL số 20) thể hiện ngày 04/10/2022 bà T có viết biên nhận mượn của bà M số tiền là 100.000.000đồng và ngày 12/01/2023 bà T ghi “Mượn 100 triệu trả vốn còn lãi 16.400.000đồng”. Như vậy việc bà T cho rằng số tiền nợ lãi 16.400.000đồng là tiền lãi xuất phát từ số tiền nợ 130.000.000 đồng mà bà đã trả cho bà M xong là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên, xét thấy yêu cầu kháng cáo của bà T là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 điều 308, khoản 1 điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điều 463, điều 466 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị T. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 83/2024/DS-ST ngày 11/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng M.

Buộc bà Trần Thị T có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Hồng M số tiền là 146.400.000đồng (Một trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).

3. Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu là 7.320.000đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm. Bà T đã nộp 300.000đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002963 ngày 24/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang xem như nộp xong án phí phúc thẩm.

Kể từ ngày bà M yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền trên, nếu bà T chậm thi hành thì còn phải chịu thêm khoản lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án, lãi suất phát sinh do chậm thi hành án được xác định theo quy định tại khoản 2 điều 357 Bộ luật Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự; thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy, Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Tuyết Linh

